



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018**

---

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Phạm Đình Cường	Ủy viên
Ông Lê Văn Thành	Ủy viên
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc
Ông Trần Công Đắc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Tái bổ nhiệm</b>
Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc	Ngày 27/04/2015

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, tình hình hoạt động tổng hợp giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tại Công ty.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phạm Đình Cường**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Số: 305 /VACO/BCSX.NV2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14/08/2018, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ”).

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**Lê Xuân Thăng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Văn phòng Hồ Chí Minh  
Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ  
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3840 6618  
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai  
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Tel: (84-61) 382 8560  
Fax: (84-61) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng  
499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-31) 353 4655  
Fax: (84-31) 353 4316

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>374.650.016.658</b>	<b>238.450.564.750</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.850.207.873</b>	<b>12.779.374.325</b>
1. Tiền	111		4.850.207.873	9.779.374.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>168.510.000.000</b>	<b>164.815.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		168.510.000.000	164.815.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.994.168.500</b>	<b>47.629.377.077</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	50.170.093.223	61.154.052.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.288.201.324	16.745.866.645
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.885.774.598	5.079.358.398
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(35.349.900.645)	(35.349.900.645)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>164.737.784.501</b>	<b>7.536.411.316</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	164.737.784.501	7.536.411.316
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.557.855.784</b>	<b>5.690.402.032</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	592.226.846	68.528.976
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.742.802.985	4.391.150.579
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.222.825.953	1.230.722.477
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>53.136.865.176</b>	<b>53.044.163.238</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.924.455.110</b>	<b>7.924.455.110</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	2.498.555.110	2.498.555.110
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	5.425.900.000	5.425.900.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.659.525.079</b>	<b>17.731.002.278</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.040.192.011	14.931.548.922
- Nguyên giá	222		31.459.390.245	38.494.198.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.419.198.234)	(23.562.649.932)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.619.333.068	2.799.453.356
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.786.890.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.167.556.932)	(2.987.436.644)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>6.376.103.186</b>	<b>2.630.778.103</b>
- Nguyên giá	231		21.382.767.671	14.347.959.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.006.664.485)	(11.717.180.959)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.147.996.853</b>	<b>5.402.152.072</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.147.996.853	5.402.152.072
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>15.141.369.600</b>	<b>15.141.369.600</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.887.415.348</b>	<b>4.214.406.075</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.887.415.348	4.214.406.075
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>427.786.881.834</b>	<b>291.494.727.988</b>

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>207.613.913.641</b>	<b>75.597.107.943</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>191.736.660.356</b>	<b>59.910.109.204</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.325.210.826	21.070.443.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	11.995.000.000	607.218.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	209.525.849	1.993.289.944
4. Phải trả người lao động	314		1.939.618.388	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.595.187	88.020.744
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	7.625.720.183	8.181.993.109
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.359.533.504	3.321.637.559
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	150.171.901.382	24.553.449.930
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.555.037	94.055.037
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.877.253.285</b>	<b>15.686.998.739</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16	47.380.320	47.380.320
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	14.835.072.965	15.489.618.419
3. Phải trả dài hạn khác	337	19	994.800.000	150.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>220.172.968.193</b>	<b>215.897.620.045</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>220.172.968.193</b>	<b>215.897.620.045</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.540.673.978	6.540.673.978
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.367.705.785)	(5.643.053.933)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(5.643.053.933)	(5.669.710.983)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.275.348.148	26.657.050
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>427.786.881.834</b>	<b>291.494.727.988</b>



Phạm Đình Cường  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Bùi Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	247.417.200.156	316.937.771.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34.110.000	13.631.559
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		247.383.090.156	316.924.139.667
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	223.370.184.899	296.794.687.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.012.905.257	20.129.452.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.294.303.232	5.893.225.942
7. Chi phí tài chính	22	26	3.927.254.981	5.768.058.442
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.911.428.772	5.427.504.994
8. Chi phí bán hàng	25	27	11.467.328.558	15.169.044.193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	10.976.900.872	10.484.338.035
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.935.724.078	(5.398.762.385)
11. Thu nhập khác	31		364.184.537	1.141.792.081
12. Chi phí khác	32		24.560.467	3.137.220.715
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		339.624.070	(1.995.428.634)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.275.348.148	(7.394.191.019)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4.275.348.148	(7.394.191.019)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	31	199	(344)



Phạm Đình Cường  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Bùi Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>4.275.348.148</b>	<b>(7.394.191.019)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.326.152.116	1.530.517.265
- Các khoản dự phòng	03	-	(5.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(279.105)	121.689
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.275.453.662)	(5.304.407.407)
- Chi phí lãi vay	06	3.911.428.772	5.427.504.994
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.237.196.269</b>	<b>(5.801.454.478)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.416.264.469	31.075.863.299
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(157.201.373.185)	(189.974.079.792)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.538.812.566	638.687.578
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.196.707.143)	(893.114.967)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.982.387.092)	(5.388.548.732)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	55.000.000	622.189.201
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(124.500.000)	(90.750.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(135.257.694.116)</b>	<b>(169.811.207.891)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(745.844.781)	(399.999.322)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(108.510.000.000)	(79.915.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	104.815.000.000	78.315.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.150.641.888	6.965.216.593
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.709.797.107</b>	<b>4.978.853.635</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	290.917.498.867	347.333.789.093
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(165.299.047.415)	(185.631.832.430)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>125.618.451.452</b>	<b>161.701.956.663</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(7.929.445.557)</b>	<b>(3.130.397.593)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>12.779.374.325</b>	<b>5.974.331.049</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	279.105	(121.689)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4.850.207.873</b>	<b>2.843.811.767</b>



Phạm Đình Cường  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Bùi Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ 5 số 0100102830 ngày 06/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 110 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 110 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn lương thực và cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Trung tâm kinh doanh lương thực Cầu Giấy (*)	Thôn Phương, Tây Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội
2	Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
3	Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	Xí nghiệp xây dựng số 2	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
6	Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
7	Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

(\*) Đến ngày 11/07/2018 Trung tâm kinh doanh lương thực Cầu Giấy đã thực hiện đóng mã số thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá gốc vì công ty chỉ cho thuê chứ không bán ra thị trường;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:***

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy: Bao gồm cái chi phí xây dựng dự án 231 Cầu Giấy, Công ty tiến hành phân bổ theo phương pháp đường thẳng dự án từ năm 2009, dự kiến phân bổ trong 41 năm.

Chi phí tư vấn thủ tục về đất: Chi phí tư vấn thủ tục pháp lý Công ty dự kiến phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 đến 25 tháng .

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	220.709.140	630.476.115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.629.498.733	9.148.898.210
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	<b>4.850.207.873</b>	<b>12.779.374.325</b>

Như đã nêu tại Thuyết minh số 20, các khoản tiền gửi ngân hàng này đang được thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/6022503/HĐTD ngày 25/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>168.510.000.000</b>	<b>168.510.000.000</b>	<b>164.815.000.000</b>	<b>164.815.000.000</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>168.510.000.000</i>	<i>168.510.000.000</i>	<i>164.815.000.000</i>	<i>164.815.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	168.510.000.000	168.510.000.000	164.815.000.000	164.815.000.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội</i>	<i>82.500.000.000</i>	<i>82.500.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>46.500.000.000</i>	<i>46.500.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Chương Dương</i>	<i>46.010.000.000</i>	<i>46.010.000.000</i>	<i>18.315.000.000</i>	<i>18.315.000.000</i>

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất 1 năm từ 5,3% đến 7,6%.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>15.141.369.600</b>	-	<b>15.141.369.600</b>	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	15.141.369.600	-	15.141.369.600	-	-	-

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:
- Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
  - Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ công ty liên doanh còn phải trả.
  - Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%; Từ năm 11 đến năm 20 là 35%; Từ năm 21 đến năm 30 là 40%; Từ năm 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.

**Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>47.784.087.289</b>	<b>56.268.046.745</b>
Công ty Cổ Phần Thương mại nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Công ty Cổ phần phát triển Tân Thành	5.170.284.533	5.170.284.533
Công ty TNHH Japfa comfeed Việt Nam - CN Hoà Bình	3.955.600.000	2.474.644.650
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	1.979.930.000
Công ty Cổ phần Xây dựng CAVICO Cầu Hàm	1.759.014.091	1.759.014.091
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	1.680.000.000
Công ty TNHH Dinh dưỡng Vật nuôi Asean	1.144.116.000	-
Các đối tượng khác	8.136.192.622	19.245.223.428
<b>b) Bên liên quan ngắn hạn</b>	<b>2.386.005.934</b>	<b>4.886.005.934</b>
CN Đồng bằng Sông Cửu Long - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	2.386.005.934	4.886.005.934
<b>Cộng</b>	<b>50.170.093.223</b>	<b>61.154.052.679</b>

Như đã nêu tại Thuyết minh số 20, các khoản phải thu khách hàng này đang được thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/6022503/HĐTD ngày 25/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.288.201.324</b>	<b>16.745.866.645</b>
Công ty TNHH Gaviion Grain	2.384.167.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Vũ Đaklak	654.870.000	2.700.000.000
Công ty TNHH NGK Coca-Cola VN	460.393.944	425.953.960
CN 2 tại HCM - Cty TNHH Vĩnh Tiến	-	11.672.813.000
Các đối tượng khác	788.770.380	1.947.099.685
<b>a) Dài hạn</b>	<b>2.498.555.110</b>	<b>2.498.555.110</b>
Công ty TNHH Thảo Yên	729.239.458	729.239.458
Doanh nghiệp tư nhân Nông sản Quang Thái	1.769.315.652	1.769.315.652

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.885.774.598</b>	-	<b>5.079.358.398</b>	-
- Tạm ứng	288.928.180	-	3.260.323.000	-
- Ký cược, ký quỹ	770.500.000	-	770.500.000	-
- Phải thu khác	9.826.346.418	-	1.048.535.398	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước (i)	830.990.302	-	593.497.314	-
Công ty TNHH Vĩnh Tiến (ii)	7.684.556.571	-	-	-
Đối tượng khác	1.310.799.545	-	455.038.084	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.425.900.000</b>	-	<b>5.425.900.000</b>	-
- Tạm ứng (iii)	5.026.900.000	-	5.026.900.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	399.000.000	-	399.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2016/HĐHTKD - VHF - ĐP ngày 22/12/2016, Công ty cùng Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước cùng nhau hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 231 Cầu Giấy. Thời hạn hợp tác là 42 năm, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định là 1.960.637.552 VND/năm (trừ trường hợp có thỏa thuận khác) ngoài quyền sử dụng đất tại số 231 Cầu Giấy, Công ty đứng tên, đại diện làm việc với cơ quan Nhà nước. Các chi phí liên quan đến nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước sẽ do Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước chi trả.
- (ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/VTII-TTKDLTGL ngày 16/04/2018, thời hạn hợp tác bắt đầu từ ngày 16/04/2018 đến ngày 31/03/2019. Lợi nhuận hợp tác cố định là 12%/năm.
- (iii) Là khoản tạm ứng cho cá nhân ông Nguyễn Văn Toàn làm các thủ tục thực hiện dự án. Đến nay các dự án này đã thành lập ban quản lý dự án và có các chi phí phát sinh như: chi phí đo đạc, khảo sát, chi phí lương,... Và trong các năm tới, dự kiến các dự án này sẽ đi vào triển khai.

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Cavico Cầu Hàm	1.759.014.091	-	1.759.014.091	-
Công ty CP Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	-	5.170.284.533	-
Công ty CP TMNS Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
Công ty CP Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Đối tượng khác	2.481.721.978	-	2.481.721.978	-
	<b>35.349.900.645</b>	<b>-</b>	<b>35.349.900.645</b>	<b>-</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.603.301.904	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.003.497.202	-	1.881.223.517	-
Hàng hóa	155.130.985.395	-	5.655.187.799	-
	<b>164.737.784.501</b>	<b>-</b>	<b>7.536.411.316</b>	<b>-</b>

Như đã nêu Thuyết minh số 20, toàn bộ số hàng tồn kho này đang được thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/6022503/HĐTD ngày 25/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Kho tàng, nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	28.422.427.056	2.627.466.284	7.127.509.921	58.980.909	257.814.684	38.494.198.854
- Phân loại sang BĐS đầu tư	(7.034.808.609)	-	-	-	-	(7.034.808.609)
Số cuối kỳ	21.387.618.447	2.627.466.284	7.127.509.921	58.980.909	257.814.684	31.459.390.245
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu kỳ	15.760.586.211	2.552.952.524	4.958.145.424	58.980.909	231.984.864	23.562.649.932
- Khấu hao trong kỳ	464.162.940	30.536.054	249.759.374	-	13.948.488	758.406.856
- Phân loại sang BĐS đầu tư	(2.901.858.554)	-	-	-	-	(2.901.858.554)
Số cuối kỳ	13.322.890.597	2.583.488.578	5.207.904.798	58.980.909	245.933.352	21.419.198.234
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu kỳ	12.661.840.845	74.513.760	2.169.364.497	-	25.829.820	14.931.548.922
Số cuối kỳ	8.064.727.850	43.977.706	1.919.605.123	-	11.881.332	10.040.192.011

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 8.209.638.645 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.209.638.645 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Số cuối kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	2.887.436.644	100.000.000	2.987.436.644
- Khấu hao trong kỳ	180.120.288	-	180.120.288
Số cuối kỳ	3.067.556.932	100.000.000	3.167.556.932
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu kỳ	2.799.453.356	-	2.799.453.356
Số cuối kỳ	2.619.333.068	-	2.619.333.068

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 100.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 100.000.000 VND).

**13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Kho tàng VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	11.758.243.208	2.589.715.854	14.347.959.062
Điều chuyển	7.034.808.609	-	7.034.808.609
Số dư cuối kỳ	18.793.051.817	2.589.715.854	21.382.767.671
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	10.347.183.512	1.369.997.447	11.717.180.959
Khấu hao trong kỳ	319.289.974	68.334.998	387.624.972
Điều chuyển	2.901.858.554	-	2.901.858.554
Số dư cuối kỳ	13.568.332.040	1.438.332.445	15.006.664.485
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	1.411.059.696	1.219.718.407	2.630.778.103
Số dư cuối kỳ	5.224.719.777	1.151.383.409	6.376.103.186

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 5.414.726.879 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.414.726.879 VND)

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chỉ cho thuê mặt bằng chứ không xác định bán tài sản trong tương lai. Hơn nữa các chế độ hiện hành chưa quy định rõ việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản cho thuê này vì vậy Công ty hiện trình bày giá trị của Bất động sản đầu tư theo giá gốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)**

Chi tiết các Bất động sản đầu tư

STT	Tên BĐS Đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Kho số 1 Vĩnh Tuy	614.328.000	604.642.564	9.685.436
2	Kho số 2 Vĩnh Tuy	418.704.000	400.694.051	18.009.949
3	Kho số 3 Vĩnh Tuy	558.272.000	535.036.201	23.235.799
4	Nhà kho số 2 Minh Khai	1.956.240.000	1.956.240.000	-
5	Nhà kho số 4 Vĩnh Tuy - Minh Khai	169.545.600	154.673.710	14.871.890
6	Kho số 5 Vt - Minh Khai	139.060.800	127.144.649	11.916.151
7	Nhà kho Văn phòng (cạnh kho 5 Vĩnh Tuy)	49.155.000	42.748.874	6.406.126
8	Kho Đông Anh(XD)	1.363.200.000	1.363.200.000	-
9	Kho Dốc Lã (XD)	97.234.500	81.334.330	15.900.170
10	Nhà kho Dốc Lã cũ	1.215.500.000	1.215.500.000	-
11	Nhà kho số 6 Vĩnh Tuy	456.672.000	392.121.566	64.550.434
12	Nhà kho số 7 Vĩnh tuy	93.549.600	77.285.587	16.264.013
13	Kho Dốc Lã (Xây mới năm 2001)	75.444.600	61.730.591	13.714.009
14	Kho tiếp Cỏ Nhuế (TT Cầu Giấy).	411.840.000	411.840.000	-
15	Nhà kho Tây Mỗ (TT Cầu Giấy)	170.000.000	34.850.008	135.149.992
16	Kho tam giác 780MK (XN XD)	64.361.000	43.788.221	20.572.779
17	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Tây Mỗ (TT Cầu Giấy).	190.729.000	150.993.760	39.735.240
18	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Tây Mỗ (TT Cầu Giấy).	446.810.000	235.816.315	210.993.685
19	kho số 3	4.191.851.190	1.833.934.898	2.357.916.292
20	kho số 4	2.151.538.635	941.298.157	1.210.240.478
21	kho số 5	691.418.784	302.495.718	388.923.066
22	Nhà xưởng sửa đậu nành B	96.191.819	95.020.082	1.171.737
23	Nhà kho	221.237.900	89.970.353	131.267.547
24	Nhà xưởng phụ	280.019.740	280.019.740	-
25	Kho văn điển	2.596.820.002	1.762.442.342	834.377.660
26	Quầy Thanh trì	51.870.000	51.870.000	-
27	Quầy Lãnh nam	45.730.801	35.793.867	9.936.935
28	Tường rào Hữu Hòa	40.548.752	40.548.752	-
29	Tường rào văn điển	52.836.187	52.836.187	-
30	Dãy 04 ki ốt Văn Điển	409.090.910	152.272.727	256.818.184
31	Kho Yên Viên	408.533.800	378.649.567	29.884.233
32	Kho Sài Đồng	582.144.545	558.215.244	23.929.301
33	Kho Sài Đồng 1	220.036.960	200.801.897	19.235.063
34	Nhà bán hàng ki ốt Yên Viên	42.672.200	42.672.200	-
35	Nhà LV và GTSP Trâu Quỳ	277.673.636	138.955.990	138.717.646
36	Nhà làm việc Sài Đồng	531.905.710	159.226.339	372.679.371
	<b>Tổng</b>	<b>21.382.767.671</b>	<b>15.006.664.485</b>	<b>6.376.103.186</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>592.226.846</b>	<b>68.528.976</b>
Chi phí lãi vay	16.204.212	24.624.000
Các khoản khác	576.022.634	43.904.976
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>4.887.415.348</b>	<b>4.214.406.075</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	426.980.095	542.933.016
Chi phí dự án hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy	3.248.508.824	3.298.508.824
Các khoản khác	1.211.926.429	372.964.235

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>16.325.210.826</b>	<b>16.325.210.826</b>	<b>21.070.443.961</b>	<b>21.070.443.961</b>
Công ty Hạt ngũ cốc Prairie Creek	5.014.307.304	5.014.307.304	-	-
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.250.000.000	3.250.000.000	2.369.047.618	2.369.047.618
Công ty Xây dựng D&T Việt Nam	1.110.924.685	1.110.924.685	4.633.064.275	4.633.064.275
Đối tượng khác	6.949.978.837	6.949.978.837	14.068.332.068	14.068.332.068

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>11.995.000.000</b>	<b>607.218.920</b>
Nguyễn Thị Bích Ngọc	1.110.000.000	-
Công Ty TNHH Tùng Lâm	2.730.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Sinh Học Tùng Lâm	6.222.000.000	-
Các đối tượng khác	1.933.000.000	607.218.920
<b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>47.380.320</b>	<b>47.380.320</b>
Các đối tượng khác	47.380.320	47.380.320

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.983.234.454	843.161.071	2.616.869.676	209.525.849
Thuế thu nhập cá nhân	10.055.490	43.978.745	54.034.235	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.928.595.358	6.928.595.358	-
Các loại thuế khác	-	95.006.841	95.006.841	-
	<b>1.993.289.944</b>	<b>7.910.742.015</b>	<b>9.694.506.110</b>	<b>209.525.849</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.222.825.953	-	-	1.222.825.953
Thuế nhà đất tiền thuê đất	7.896.524	7.896.524	-	-
	<b>1.230.722.477</b>	<b>7.896.524</b>	<b>-</b>	<b>1.222.825.953</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.625.720.183</b>	<b>8.181.993.109</b>
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	980.318.776	2.272.557.162
Doanh thu trả trước cho thuê kho	446.693.409	358.860.610
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.198.707.998	5.550.575.337
<b>b) Dài hạn</b>	<b>14.835.072.965</b>	<b>15.489.618.419</b>
Doanh thu trả trước cho thuê kho	2.400.000.000	3.054.545.454
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.435.072.965	12.435.072.965

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>3.359.533.504</b>	<b>3.321.637.559</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (i)	3.289.500.000	3.289.500.000
Đối tượng khác	70.033.504	32.137.559
<b>Trong đó Phải trả khác ngắn hạn bên liên quan</b>	<b>3.289.500.000</b>	<b>3.289.500.000</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (i)	3.289.500.000	3.289.500.000
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>994.800.000</b>	<b>150.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	994.800.000	150.000.000

**Ghi chú:**

- (i) Đây là khoản Công ty trả cổ tức cho Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ10 ngày 20/04/2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>150.171.901.382</b>	<b>150.171.901.382</b>	<b>165.299.047.415</b>	<b>290.917.498.867</b>	<b>24.553.449.930</b>	<b>24.553.449.930</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	77.600.000.000	77.600.000.000	84.033.092.827	153.233.092.827	8.400.000.000	8.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	25.295.600.000	25.295.600.000	49.376.804.658	63.555.804.658	11.116.600.000	11.116.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (iii)	47.276.301.382	47.276.301.382	30.912.149.930	74.128.601.382	4.059.849.930	4.059.849.930
Vay cá nhân	-	-	977.000.000	-	977.000.000	977.000.000

**Ghi chú:**

- i. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1500LAV201602838 ngày 10/05/2017 với hạn mức 150 tỷ VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 27/05/2016. Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay theo thỏa thuận và ghi trong giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ; lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Hợp đồng trên được thay thế bằng hợp đồng số 22062018 ký ngày 28/06/2018, hạn mức cho vay 120 tỷ VND có thời hạn trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- ii. Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/6022503/HĐTD ngày 25/05/2017 với hạn mức 50 tỷ VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 27/05/2017. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay, lãi suất và các điều khoản khác quy định trong Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ; lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Hợp đồng trên được thay thế bằng hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/6022503/HĐTD ký ngày 12/06/2018, hạn mức tín dụng 40 tỷ VND có thời hạn trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- iii. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/6022503/HĐTD ngày 25/05/2017 với hạn mức 100 tỷ VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay đảm bảo bởi uy tín và năng lực tài chính của Công ty; Thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế; Bảo lãnh bên thứ 3; Toàn bộ số dư tài khoản tiền của ngân hàng và tổ chức tín dụng khác; Và nguyên vật liệu tồn kho, hàng hóa chậm luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, hàng tồn kho. Hợp đồng trên được thay thế bằng hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/6022503/HĐTD ký ngày 05/06/2018, hạn mức tín dụng 90 tỷ VND có thời hạn trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	215.000.000.000	6.540.673.978	180.332.863	228.370.879.339
Lỗ trong kỳ	-	-	(5.823.386.796)	(5.823.386.796)
Số dư đầu kỳ này	215.000.000.000	6.540.673.978	(5.643.053.933)	222.547.492.543
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.275.348.148	4.275.348.148
Số dư cuối kỳ	215.000.000.000	6.540.673.978	(1.367.705.785)	226.822.840.691

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	109.650.000.000	51%	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%	105.350.000.000	49%
	215.000.000.000	100%	215.000.000.000	100%

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	7.396,76	8.046,57
EUR	2,31	2,31

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	231.770.913.248	301.040.219.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.646.286.908	15.897.551.376
	<b>247.417.200.156</b>	<b>316.937.771.226</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	216.303.947.237	280.333.951.954
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.066.237.662	16.460.735.370
	<b>223.370.184.899</b>	<b>296.794.687.324</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.275.453.662	5.290.771.043
Doanh thu tài chính khác	-	340.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.849.570	262.454.899
	<b>6.294.303.232</b>	<b>5.893.225.942</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.911.428.772	5.427.504.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.826.209	340.553.448
	<b>3.927.254.981</b>	<b>5.768.058.442</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	842.232.255	816.458.140
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	-	7.813.638
Chi phí khấu hao	37.070.982	135.803.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.307.785.037	11.699.013.859
Chi phí khác bằng tiền	1.280.240.284	2.509.955.376
	<b>11.467.328.558</b>	<b>15.169.044.193</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.271.407.664	7.059.183.348
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	215.685.203	87.355.230
Chi phí khấu hao	798.495.929	824.601.358
Chi phí thuế, phí lệ phí	351.819.206	286.035.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.781.454	310.941.382
Chi phí khác bằng tiền	1.966.711.416	1.916.221.034
	<b>10.976.900.872</b>	<b>10.484.338.035</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.203.409.208	7.875.641.488
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	630.667.848	3.691.334.670
Chi phí khấu hao	1.326.152.116	1.530.517.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.969.384.743	14.056.678.307
Chi phí khác bằng tiền	8.961.832.997	16.977.071.849
	<b>29.091.446.912</b>	<b>44.131.243.576</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Lãi/ Lỗ trước thuế</b>	<b>4.275.348.148</b>	<b>(7.394.191.019)</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(4.275.348.148)</b>	<b>3.194.220.715</b>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	2.731.414	3.194.220.715
<i>Chuyển lỗ</i>	4.278.079.562	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Số lỗ kế toán dự kiến được chuyển sang các kỳ sau như sau:

Năm	Tình trạng	Số lỗ được chuyển	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
		VND	VND	VND
2016	Đã quyết toán thuế	(2.386.761.984)	2.386.761.984	-
2017	Chưa quyết toán	(4.830.661.867)	1.891.317.578	(2.939.344.289)
	<b>Cộng</b>	<b>(7.217.423.851)</b>	<b>4.278.079.562</b>	<b>(2.939.344.289)</b>

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho các khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Công ty đã xác định số tiền chuyển lỗ trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**31. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.275.348.148	(7.394.191.019)
Thù lao Hội đồng Quản trị không chuyên trách	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.275.348.148	(7.394.191.019)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000	21.500.000
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>199</b>	<b>(344)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, ngoài các Thuyết minh số 6, 14 và 18, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	<b>Bản chất bên liên quan</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		VND	VND
<b><i>Bán hàng hóa, nguyên liệu</i></b>			
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	13.581.902.500	11.187.007.500
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	Cùng Công ty mẹ		13.410.000.000
<b><i>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</i></b>			
TCT Lương thực Miền Bắc - Chi nhánh Chế biến và xuất khẩu lương thực Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ	-	3.663.045.000
TCT Lương thực Miền Bắc - Chi nhánh Cái Sắn An Giang	Cùng Công ty mẹ		3.625.837.500
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	4.480.515.000	3.413.264.000
<b><i>Thu nhập Ban Giám đốc, lương và thù lao Hội đồng Quản trị</i></b>			
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc		518.400.000	667.467.364
		<b>518.400.000</b>	<b>667.467.364</b>

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2018, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	VND	VND
Các khoản vay	150.171.901.382	24.553.449.930
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.850.207.873	12.779.374.325
Nợ thuần	145.321.693.509	11.774.075.605
Vốn chủ sở hữu	220.172.968.193	215.897.620.045
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>66%</b>	<b>5,5%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.850.207.873	12.779.374.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.962.367.176	35.139.910.432
Đầu tư tài chính ngắn hạn	168.510.000.000	164.815.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	15.141.369.600	15.141.369.600
Các khoản ký quỹ	1.169.500.000	1.169.500.000
	<b>219.633.444.649</b>	<b>229.045.154.357</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	150.171.901.382	24.553.449.930
Phải trả người bán và phải trả khác	20.679.544.330	24.542.081.520
Chi phí phải trả	85.595.187	88.020.744
	<b>170.937.040.899</b>	<b>49.183.552.194</b>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 5 năm trở lên</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.850.207.873	-	4.850.207.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.962.367.176	-	29.962.367.176
Đầu tư tài chính ngắn hạn	168.510.000.000	-	168.510.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.141.369.600	15.141.369.600
Các khoản ký quỹ	770.500.000	399.000.000	1.169.500.000
	<b>204.093.075.049</b>	<b>15.540.369.600</b>	<b>219.633.444.649</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	150.171.901.382	-	150.171.901.382
Phải trả người bán và phải trả khác	19.684.744.330	994.800.000	20.679.544.330
Chi phí phải trả	85.595.187	-	85.595.187
	<b>169.942.240.899</b>	<b>994.800.000</b>	<b>170.937.040.899</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>34.150.834.150</b>	<b>14.545.569.600</b>	<b>48.696.403.750</b>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 5 năm trở lên</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.779.374.325	-	12.779.374.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.139.910.432	-	35.139.910.432
Đầu tư tài chính ngắn hạn	164.815.000.000	-	164.815.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.141.369.600	15.141.369.600
Các khoản ký quỹ	770.500.000	399.000.000	1.169.500.000
	<b>213.504.784.757</b>	<b>15.540.369.600</b>	<b>229.045.154.357</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	24.553.449.930	-	24.553.449.930
Phải trả người bán và phải trả khác	24.392.081.520	150.000.000	24.542.081.520
Chi phí phải trả	88.020.744	-	88.020.744
	<b>49.033.552.194</b>	<b>150.000.000</b>	<b>49.183.552.194</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>164.471.232.563</b>	<b>15.390.369.600</b>	<b>179.861.602.163</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017) đã được soát xét.



**Phạm Đình Cường**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**Bùi Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng

**Bùi Thị Thu Hiền**  
Người lập biểu